



qiú shǒu

酋首

noun · tribal leader, chieftain

Example Sentence

Zhè wèi qiú shǒu dài lǐng bù luò dù guò le jiān nán de dōng tiān

这位酋首带领部落度过了艰难的冬天。

This chieftain led the tribe through a difficult winter.

Trace each character, then write the word on your own.

酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋
酋										

首	首	首	首	首	首	首	首	首	首	首
首										
